

Marks:

ENGLISH HOMEWORK

Name:

1. be → → là, ở

2. have → → có

3. do → → làm

4. go → → đi

5. come → → đến

6. get → → nhận, có được

7. see → → nhìn thấy

8. eat → → ăn

9. drink → → uống

10. buy → → mua

11. make → → làm

12. take → → lấy, mang

13. give → → cho

14. say → → nói

15. tell → → kể, bảo

16. find → → tìm thấy

17. think → → nghĩ

18. know → → biết

19. meet → → gặp

20. run → → chạy

21. sit → → ngồi

22. sleep → → ngủ

23. read → → đọc

24. write → → viết

25. speak → → nói

26. hear → → nghe

27. leave → → rời đi

28. swim → → bơi

29. teach → → dạy

30. become → → trở thành